

TỔNG CÔNG TY THUỐC LÁ VIỆT NAM
CÔNG TY CỔ PHẦN CÁT LỢI



BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV NĂM 2017



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2017

Đơn vị tính: Đồng

TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỲ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A-TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	100		684.459.979.966	663.252.021.260
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	12.397.857.643	19.612.344.505
1. Tiền	111		12.397.857.643	19.612.344.505
2. Các khoản tương đương tiền	112			
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Chứng khoán kinh doanh	121			
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh(*)	122			
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		168.631.132.999	176.155.491.103
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	167.038.130.728	174.204.302.726
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	1.548.950.188	1.837.244.215
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135			
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	44.052.083	113.944.162
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137			
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139			
IV. Hàng tồn kho	140		501.598.740.036	466.824.334.728
1. Hàng tồn kho	141	8	501.598.740.036	466.824.334.728
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		1.832.249.288	659.850.924
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		95.797.559	44.975.143
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	9	1.736.451.729	614.875.781
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154			
5. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B- TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+230+240+250+260)	200		91.227.862.675	119.155.743.102
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		3.320.000.000	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212			
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213			
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214			
5. Phải thu về cho vay dài hạn	215			
6. Phải thu dài hạn khác	216	10	3.320.000.000	
7. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	220		74.467.753.123	98.869.065.745
1. Tài sản cố định hữu hình	221	11	68.795.588.980	92.812.061.548
- Nguyên giá	222		588.373.663.782	571.412.332.106
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(519.578.074.802)	(478.600.270.558)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224			
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			



3. Tài sản cố định vô hình	227	12	5.672.164.143	6.057.004.197
- Nguyên giá	228		17.370.929.799	17.370.929.799
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(11.698.765.656)	(11.313.925.602)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240	13	40.109.552	36.677.357
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242		40.109.552	36.677.357
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	14	13.400.000.000	20.250.000.000
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		13.400.000.000	20.250.000.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn (*)	254			
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255			
VI. Tài sản dài hạn khác	260		-	-
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		-	-
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263			
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	270		775.687.842.641	782.407.764.362
NGUỒN VỐN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI KỶ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	4
C- NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	300		329.657.772.149	403.553.653.958
I. Nợ ngắn hạn	310		329.657.772.149	403.553.653.958
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	79.698.737.535	53.001.908.994
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	16	1.000.000	21.342.408
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	17	15.433.638.982	16.876.969.466
4. Phải trả người lao động	314		13.627.638.164	14.247.125.121
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	18	173.386.710	241.111.587
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316			
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	317			
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	19	2.042.894.880	742.362.736
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	20	210.177.063.918	311.128.534.669
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		8.503.411.960	7.294.298.977
13. Quỹ bình ổn giá	323			
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	324			
II. Nợ dài hạn	330		-	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331			
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332			
3. Chi phí phải trả dài hạn	333			
4. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	334			
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335			
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336			
7. Phải trả dài hạn khác	337			
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338			
9. Trái phiếu chuyển đổi	339			
10. Cổ phiếu ưu đãi	340			
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341			
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342			

13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343			
D- VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410+430)	400		446.030.070.492	378.854.110.404
I. Vốn chủ sở hữu	410	21	446.030.070.492	378.854.110.404
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		131.038.300.000	131.038.300.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		131.038.300.000	131.038.300.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		(286.000.000)	
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414			
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		160.834.628.823	138.523.962.422
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp DN	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		154.443.141.669	109.291.847.982
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		48.202.655.060	17.394.260.977
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		106.240.486.609	91.897.587.005
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	431			
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	432			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN(440=300+400)	440		775.687.842.641	782.407.764.362

Người lập biểu



Phạm Văn Luyện

Kế toán trưởng



Liêu Phước Tính

Ngày 18 tháng 01 năm 2018

Giám Đốc



Bưởi Tân Hòa



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ IV NĂM 2017

DVT: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý IV		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
I	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	23	485.486.557.576	508.146.229.247	1.833.515.150.773	1.817.520.543.073
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-	-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		485.486.557.576	508.146.229.247	1.833.515.150.773	1.817.520.543.073
4. Giá vốn hàng bán	11	24	419.845.163.888	424.112.693.705	1.576.543.222.430	1.556.670.926.569
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		65.641.393.688	84.033.535.542	256.971.928.343	260.849.616.504
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	249.864.001	231.571.365	1.671.730.628	697.890.335
7. Chi phí tài chính	22	26	8.148.258.209	9.526.420.240	33.859.017.846	35.291.937.223
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		3.126.124.563	3.744.661.302	14.982.906.778	17.457.963.161
8. Chi phí bán hàng	25	27	9.593.828.115	8.335.556.706	33.379.388.008	29.388.229.790
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	18.511.127.115	20.367.997.578	57.732.021.139	56.137.806.878
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30= 20+(21-22)-(25+26)]	30		29.638.044.250	46.035.132.383	133.673.231.978	140.729.532.948
11. Thu nhập khác	31	29	72.809.754	414.819.171	1.312.973.519	752.473.968
12. Chi phí khác	32	30		246.597.738	8.025.455	255.356.676
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		72.809.754	168.221.433	1.304.948.064	497.117.292
14 Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)]	50		29.710.854.004	46.203.353.816	134.978.180.042	141.226.650.240
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành (*)	51	31	7.684.228.225	10.668.658.950	28.737.693.433	29.673.318.235
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52				-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN (60=50-51-52)	60		22.026.625.779	35.534.694.866	106.240.486.609	111.553.332.005
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	1.681	2.406	8.108	7.554
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	33	1.681	2.406	8.108	7.554

Ngày 18 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu



Phạm Văn Luyến

Kế toán trưởng



Liêu Phước Tính

Giám đốc

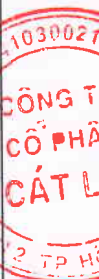


Bùi Tân Hòa

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Tại ngày 31/12/2017

Đơn vị tính : VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động sản xuất, kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế:	01		134.978.180.042	141.226.650.240
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		42.429.876.446	36.356.061.631
- Các khoản dự phòng	03		-	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04		44.264.177	(7.258.115)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		350.672.213	(382.692.194)
- Chi phí lãi vay	06		14.982.906.778	17.457.963.161
- Các khoản điều chỉnh khác	07			
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động:	08		192.785.899.656	194.650.724.723
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		3.082.782.156	6.766.896.568
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(34.774.405.308)	(35.129.467.996)
- Tăng giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		28.854.322.145	(7.472.141.917)
- Tăng giảm chi phí trả trước	12		(50.822.416)	72.072.196
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(15.050.631.655)	(17.408.902.683)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(31.722.124.158)	(25.021.041.825)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		50.700.000	22.300.000
- Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17		(11.412.453.538)	(8.277.290.658)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động sản xuất kinh doanh	20		131.763.266.882	108.203.148.408
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác.	21		(18.031.996.019)	(41.174.283.914)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác.	22		453.800.000	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác.	23			
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác.	24			
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác.	26		5.863.600.000	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức, và lợi nhuận được chia.	27		181.927.787	382.692.194
Lưu chuyển thuần từ hoạt động đầu tư	30		(11.532.668.232)	(40.791.591.720)



CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận góp vốn của chủ sở hữu.	31		(286.000.000)	
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành.	32			
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.032.942.978.185	1.406.089.393.011
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.133.894.448.936)	(1.417.406.801.674)
5. Tiền trả nợ thuê tài chính	35			
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(26.207.660.000)	(45.863.405.000)
Lưu chuyển thuần từ hoạt động tài chính	40		(127.445.130.751)	(57.180.813.663)
Lưu chuyển thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		(7.214.532.101)	10.230.743.025
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		19.612.344.505	9.383.200.766
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		45.239	(1.599.286)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		12.397.857.643	19.612.344.505

Người lập biểu



Phạm Văn Luyên

Kế toán trưởng



Liêu Phước Tính

Ngày 18 tháng 01 năm 2018



Giám Đốc



Bùi Tấn Hòa



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Cát Lợi (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước - Xí nghiệp In Bao bì và Phụ liệu Thuốc lá theo Quyết định số 184/2003/QĐ-BCN ngày 13/11/2003 của Bộ trưởng Bộ Công nghiệp (nay là Bộ Công thương). Công ty đang hoạt động theo giấy Chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 4103002106 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 08/08/2008 (đăng ký lần đầu ngày 19/02/2004).

Vốn điều lệ của Công ty là 131.038.300.000 đồng chia thành 13.103.830 cổ phần với mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần. Trong đó: Tổng công ty Thuốc lá Việt Nam nắm giữ 6.683.040 cổ phần tương ứng 66.830.400.000 đồng, chiếm 51% vốn điều lệ; các cổ đông khác nắm giữ 6.420.790 cổ phần tương ứng 64.207.900.000 đồng, chiếm 49% vốn điều lệ.

Trụ sở giao dịch của Công ty đặt tại số 934 D2, Đường D, Khu Công nghiệp Cát Lái, Phường Thạnh Mỹ Lợi, Quận 2, Thành phố Hồ Chí Minh.

Ngày 18 tháng 10 năm 2006, cổ phiếu của Công ty đã chính thức được niêm yết tại Trung tâm giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh theo Giấy phép số 64/UBCKGPNY do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp với mã cổ phiếu là: CLC.

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- In trên bao bì;
- Sản xuất, mua bán vật tư phục vụ Công nghiệp;
- Môi giới thương mại
- Dịch vụ ủy thác xuất nhập khẩu
- Mua bán hóa chất (trừ hóa chất độc hại mạnh), giấy, màng PO-PP, hàng kim khí điện máy, máy móc thiết bị cơ khí, nguyên liệu sản xuất đầu lọc thuốc lá;
- Cho thuê nhà xưởng, kho bãi, văn phòng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc, phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Việc lập báo cáo tài chính dựa trên Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính, Thông tư số 75/2015/TT-BTC ngày 18/05/2015 của Bộ Tài Chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC của bộ tài chính ngày 21/03/2016 sửa đổi một số điều của Thông tư số 200.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch.



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 CÁC LOẠI TỶ GIÁ HOÁI ĐOẠI ÁP DỤNG TRONG KỲ KẾ TOÁN

Ngân hàng lựa chọn tỷ giá để áp dụng trong kế toán là Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Quân Đội, Ngân hàng TNHH MTV Shinhan Việt Nam và Ngân hàng TNHH CTBC.

Tỷ giá giao dịch thực tế áp dụng khi ghi nhận và đánh giá lại tài sản là tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Đối với các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi doanh nghiệp mở tài khoản ngoại tệ.

Tỷ giá giao dịch thực tế khi đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả: là tỷ giá bán ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp thường xuyên có giao dịch tại thời điểm lập Báo cáo tài chính.

Tỷ giá giao dịch thực tế đối với các giao dịch bằng ngoại tệ phát sinh trong kỳ khi ghi nhận nợ phải thu là tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp chỉ định khách hàng thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh. Tỷ giá áp dụng khi thu hồi các khoản nợ phải thu của khách hàng là tỷ giá ghi sổ thực tế đích danh cho từng đối tượng khách nợ. Trường hợp khách nợ có nhiều giao dịch thì tỷ giá thực tế đích danh được xác định là tỷ giá bình quân gia quyền di động các giao dịch của khách nợ đó.

Khi phát sinh các giao dịch bằng ngoại tệ, kế toán quy đổi ngoại tệ ra Đồng Việt Nam. Tỷ giá ghi sổ bình quân gia quyền được áp dụng bên Có Tài khoản tiền ngoại tệ và áp dụng tỷ giá giao dịch thực tế khi phát sinh các nghiệp vụ bên Nợ Tài khoản tiền. Riêng trường hợp rút quỹ tiền mặt bằng ngoại tệ gửi vào Ngân hàng thì được quy đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá ghi sổ kế toán.

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.3 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

Công cụ tài chính gồm tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phân loại phù hợp với Thông tư số 210/2009/TT-BTC ngày 06/11/2009 của Bộ tài chính hướng dẫn “Áp dụng chuẩn mực kế toán Quốc tế về trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với Công cụ tài chính”

Ghi nhận ban đầu

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng với các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền, các khoản tương đương tiền, các khoản đầu tư ngắn hạn, các khoản đầu tư dài hạn khác, các khoản phải thu khách hàng và tài sản tài chính khác.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.3 CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc trừ đi các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành công nợ tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, phải trả khác, các khoản nợ, các khoản vay và chi phí phải trả.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Công cụ tài chính phức hợp

Trong kỳ Công ty không phát sinh cũng như không có số dư cần được trình bày và công bố theo yêu cầu của công cụ tài chính phức hợp.

3.4 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, tiền đang chuyển, các khoản ký cược, ký quỹ, tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 3 tháng có khả năng thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các khoản tiền xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.5 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung hoặc chi phí liên quan khác, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Tỷ lệ khấu hao được xác định theo phương pháp đường thẳng, căn cứ vào thời gian sử dụng ước tính của tài sản, phù hợp với tỷ lệ khấu hao đã được quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính về chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Thông tư số 147/2016/TT-BTC ngày 13 tháng 10 năm 2016 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45, Thông tư số 28/2017/TT-BTC ngày 12 tháng 04 năm 2017 sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 45/2013/TT-BTC và Thông tư 147/2016/TT-BTC.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.6 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN (TIẾP)

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Loại tài sản	Số năm khấu hao
- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 25
- Máy móc, thiết bị	2,5 - 18
- Phương tiện vận tải	3 - 11
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	1,5 - 12

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình là giá trị quyền sử dụng đất của Công ty được giao trong thời hạn 50 năm. Quyền sử dụng đất này được trích khấu hao trong 32 năm theo công văn số 10603 TC/PC ngày 20 tháng 09 năm 2004 của Bộ Tài chính.

Tài sản cố định vô hình khác được xác định thời gian khấu hao từ 2 đến 20 năm theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính.

3.8 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỒI DANG

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.9 CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ

Các khoản đầu tư bao gồm đầu tư vào các Công ty con và công ty liên kết; đầu tư vào tiền gửi có kỳ hạn và các công cụ nợ; đầu tư vào các công cụ vốn của các doanh nghiệp mà Công ty không có quyền kiểm soát hoặc có ảnh hưởng trọng yếu. Các khoản đầu tư được phản ánh theo giá gốc.

Dự phòng giảm giá đầu tư được trích lập khi Ban Giám đốc cho rằng việc giảm giá này không mang tính chất tạm thời. Dự phòng được hoàn nhập nếu việc tăng giá trị có thể thu hồi sau đó có thể liên hệ một cách khách quan tới một sự kiện phát sinh sau khi khoản dự phòng này được lập.

Cụ thể, đối với các khoản đầu tư chứng khoán, Công ty trích lập dự phòng cho các khoản chứng khoán đầu tư theo Thông tư 200/TT-BTC ngày 22/12/2014, Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 và Thông tư số 89/2013/TT-BTC ngày 28/06/2013 của Bộ Tài chính.

3.10 VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH

Phản ánh các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính và tình hình thanh toán các khoản tiền vay, nợ thuê tài chính. Các khoản có thời gian trả nợ hơn 12 tháng kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, sẽ được trình bày là vay và nợ thuê tài chính dài hạn. Các khoản đến hạn trả trong vòng 12 tháng tiếp theo kể từ thời điểm lập Báo cáo tài chính, được trình bày là vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn để có kế hoạch chi trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.11 NGUYÊN TẮC GHI NHẬN VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được phản ánh theo số vốn thực tế chủ sở hữu đã góp, không ghi nhận theo số cam kết, số phải thu của các chủ sở hữu.

Vốn góp cổ phần của các cổ đông được ghi theo giá thực tế phát hành cổ phiếu, được phản ánh chi tiết theo hai chỉ tiêu riêng như sau: Vốn góp của chủ sở hữu và thặng dư vốn cổ phần: Vốn góp của chủ sở hữu được phản ánh theo mệnh giá của cổ phiếu đồng thời được theo dõi chi tiết đối với cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết và cổ phiếu ưu đãi. Còn thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu (kể cả các trường hợp tái phát hành cổ phiếu quỹ).

Vốn khác của Chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (khi các khoản này được phép ghi tăng, giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

3.12 GHI NHẬN DOANH THU, CHI PHÍ

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu được ghi nhận tùy thuộc vào từng trường hợp cụ thể:

- Đối với các sản phẩm, dịch vụ đã nghiệm thu, quyết toán toàn bộ khối lượng hoàn thành, doanh thu được ghi nhận trên cơ sở xác nhận khối lượng hoàn thành, biên bản quyết toán, bàn giao sản phẩm hoàn thành được bên A chấp nhận.
- Đối với các sản phẩm, dịch vụ hoàn thành theo giai đoạn, doanh thu được ghi nhận theo tỷ lệ bên A thực thanh toán và Công ty đã phát hành hoá đơn.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng cho từng thời kỳ.

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh và giá vốn:

Chi phí hoạt động sản xuất kinh doanh phát sinh, có liên quan đến việc hình thành doanh thu trong năm được tập hợp theo thực tế và ước tính đúng năm tài chính.

Giá vốn hoạt động xây lắp được kết chuyển phù hợp với khối lượng hoàn thành và doanh thu đã ghi nhận. Giá vốn hoạt động khảo sát thiết kế và cơ khí được kết chuyển theo tỷ lệ phần trăm tương ứng với doanh thu ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.13 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay gồm có lãi vay và các khoản chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

3.14 NGOẠI TỆ

Chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận theo hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 về việc hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá, cụ thể:

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá giao dịch tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền có gốc ngoại tệ gửi ngân hàng tại thời điểm lập báo cáo tài chính thì tỷ giá thực tế khi đánh giá lại là tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi Công ty mở tài khoản ngoại tệ. Số dư các tài sản có gốc ngoại tệ được phân loại là nợ phải trả tại thời điểm lập báo cáo tài chính là tỷ bán ra công bố của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh.

3.15 PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

Lợi nhuận được phân phối theo Quyết định của Đại hội đồng Cổ đông và các quy định pháp luật hiện hành có liên quan.

3.16 THUẾ

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất là 20% tính trên tổng thu nhập chịu thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC ngày 18/06/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư 96/2015/TT-BTC ngày 22/06/2015 của Bộ Tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)****3.16 THUẾ (TIẾP)**

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Bảng Cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên Bảng Cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.17 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

Theo đó, Bên liên quan của Công ty là Tổng Công ty Thuốc Lá Việt Nam, các Đơn vị trực thuộc, các Công ty con, các Công ty liên doanh và các Công ty liên kết của Tổng Công ty Thuốc Lá Việt Nam, các thành viên Hội đồng Quản trị, Ban Giám đốc của Công ty và các Cổ đông nắm giữ phần vốn góp đáng kể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	Tại 31/12/2017	Tại 01/01/2017
	VND	VND
Tiền mặt	262.175.000	232.900.500
Tiền gửi ngân hàng (*)	12.135.682.643	19.379.444.005
Các khoản tương đương tiền	-	-
Cộng	12.397.857.643	19.612.344.505

(*) Tại ngày 31/12/2017 số tiền khoanh giữ của Công ty tại Ngân hàng TMCP Ngoại Thương CN HCM là 3.213.172.634 nhằm đảm bảo thanh toán lô hàng nhập khẩu thiết bị. Ngày 04/01/2018 Công ty đã thực hiện thanh toán cho lô hàng này.

5. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	Tại 31/12/2017	Tại 01/01/2017
	VND	VND
a/ Phải thu của khách hàng ngắn hạn	167.038.130.728	174.204.302.726
Công ty TNHH 1TV thuốc lá Long An	4.073.550.567	4.902.529.698
Công ty TNHH 1TV thuốc lá Thăng Long	49.420.964.756	44.412.876.231
Công ty TNHH 1TV thuốc lá Sài Gòn	74.675.039.183	73.138.281.962
Các khoản phải thu của khách hàng khác	38.868.576.222	51.750.614.835
b/ Phải thu của khách hàng dài hạn		
c/ Phải thu là khách hàng của các bên liên quan	152.530.095.813	149.720.803.768
Công ty TNHH Thuốc lá Hải Phòng	-	-
Công ty Thuốc lá An Giang	2.547.546.071	2.847.775.173
Công ty Thuốc lá Bến Tre	833.791.820	1.323.385.569
Công ty Thuốc lá Cửu Long	1.396.995.955	2.196.276.920
Công ty Thuốc lá Đồng Tháp	1.410.474.042	1.044.281.604
Công ty Thuốc lá Bắc Sơn	5.693.333.332	4.791.948.712
Công ty Thuốc Lá Long An	4.073.550.567	4.902.529.698
Công ty Thuốc Lá Sài Gòn	74.675.039.183	73.138.281.962
Công ty Thuốc lá Thanh Hóa	6.499.183.102	8.921.057.597
Công ty Thuốc lá Thăng Long	49.420.964.756	44.412.876.231
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	5.923.088.385	5.805.899.620
Công ty TNHH Thuốc lá Đà Nẵng	56.128.600	336.490.682

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

6. TRẢ TRƯỚC NGƯỜI BÁN

	Tại 31/12/2017 VND	Tại 01/01/2017 VND
a/ Trả trước cho người bán ngắn hạn	1.548.950.188	1.837.244.215
PT.Surya Pamenang		709.175.253
Công ty TNHH xây lắp Điện Kiến Lập	150.000.000	
Công ty cổ phần công nghệ Hiệp Phát	171.351.270	
Công ty TNHH SXTM Phan Long	216.000.000	
Công ty TNHH Sinokor Việt Nam	114.082.743	
Công ty TNHH kiểm toán và tư vấn A&C	254.800.000	
Trả trước cho người bán khác	642.716.175	1.128.068.962
b/ Trả trước cho người bán dài hạn		
c/ Trả trước cho người bán các bên liên quan		
Cộng	1.548.950.188	1.837.244.215

7. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	Tại 31/12/2017 VND	Tại 01/01/2017 VND
Tạm ứng của nhân viên	19.052.083	88.944.162
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	25.000.000	25.000.000
Cộng	44.052.083	113.944.162

8. HÀNG TỒN KHO

	Tại 31/12/2017 VND	Tại 01/01/2017 VND
Hàng mua đang đi trên đường	33.819.474.787	3.163.632.044
Nguyên liệu, vật liệu	412.475.757.970	425.666.824.145
Công cụ, dụng cụ	-	30.059.090
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	11.151.582	16.263.108
Thành phẩm	55.152.514.193	37.947.556.341
Hàng hoá	139.841.504	-
Cộng giá trị gốc của hàng tồn kho	501.598.740.036	466.824.334.728

9. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	Tại 31/12/2017 VND	Tại 01/01/2017 VND
Thuế nhập khẩu nộp trước	1.736.451.729	614.875.781
Cộng	1.736.451.729	614.875.781

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

10. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	Tại 31/12/2017	Tại 01/01/2017
	VND	VND
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược dài hạn (Tiền cọc thuê máy đục lỗ giấy sấp)	3.320.000.000	-
	3.320.000.000	-



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2017	29.458.654.517	524.414.744.027	12.840.202.571	4.698.730.991	571.412.332.106
- Mua trong kỳ	1.580.889.818	13.143.746.059	1.696.180.000	1.607.747.947	18.028.563.824
- Thanh lý	-	-	(1.031.163.148)	(36.069.000)	1.067.232.148
Tại ngày 31/12/2017	<u>31.039.544.335</u>	<u>537.558.490.086</u>	<u>13.505.219.423</u>	<u>6.270.409.938</u>	<u>588.373.663.782</u>
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2017	(26.860.978.216)	(438.130.034.748)	(9.627.670.930)	(3.981.586.664)	(478.600.270.558)
- Khấu hao trong kỳ	(631.530.521)	(39.143.982.477)	(1.675.223.432)	(594.299.962)	(42.045.036.392)
- Thanh lý	-	-	1.031.163.148	36.069.000	1.067.232.148
Tại ngày 31/12/2017	<u>(27.492.508.737)</u>	<u>(477.274.017.225)</u>	<u>(10.271.731.214)</u>	<u>(4.539.817.626)</u>	<u>(519.578.074.802)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 01/01/2017	<u>2.597.676.301</u>	<u>86.284.709.279</u>	<u>3.212.531.641</u>	<u>717.144.327</u>	<u>92.812.061.548</u>
Tại ngày 31/12/2017	<u>3.547.035.598</u>	<u>60.284.472.861</u>	<u>3.233.488.209</u>	<u>1.730.592.312</u>	<u>68.795.588.980</u>

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2017 là 407.371.358.098 đồng

Nguyên giá tài sản cố định dùng để cầm cố vay ngân hàng ngắn hạn tại ngày 31/12/2017 là 77.471.616.215 đồng

Giá trị còn lại tài sản cố định dùng để cầm cố vay ngân hàng ngắn hạn tại ngày 31/12/2017 là 1.927.298.666 đồng



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2017	15.502.607.589	1.868.322.210	17.370.929.799
- Mua mới	-	-	
Tại ngày 31/12/2017	<u>15.502.607.589</u>	<u>1.868.322.210</u>	<u>17.370.929.799</u>
HAO MÒN LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2017	(9.491.870.056)	(1.822.055.546)	(11.313.925.602)
- Khấu hao trong kỳ	(350.140.056)	(34.699.998)	(384.840.054)
Tại ngày 31/12/2017	<u>(9.842.010.112)</u>	<u>(1.856.755.544)</u>	<u>(11.698.765.656)</u>
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 01/01/2017	<u>6.010.737.533</u>	<u>46.266.664</u>	<u>6.057.004.197</u>
Tại ngày 31/12/2017	<u>5.660.597.477</u>	<u>11.566.666</u>	<u>5.672.164.143</u>

Nguyên giá tài sản cố định đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2017 là: 1.798.922.210 đồng.

Nguyên giá tài sản cố định dùng để cầm cố vay ngân hàng ngắn hạn tại ngày 31/12/2017 là: 15.502.607.589 đồng.

Giá trị còn lại của tài sản cố định vô hình dùng thế chấp, cầm cố vay ngân hàng tại ngày 31/12/2017 là: 5.660.597.477 đồng.

13. TÀI SẢN DỞ DANG DÀI HẠN

	Tại 31/12/2017 VND	Tại 01/01/2017 VND
Máy ép nhũ (chi phí đăng báo mời thầu...)	-	9.728.182
Máy sản xuất cây đầu lọc (chi phí lưu kho) (khách hàng chịu chi phí)	-	26.949.175
Nâng cấp máy ATN 6 (thuê nhà thầu)	23.364.098	-
Máy sản xuất Cây Đầu Lọc tích hợp than hoạt tính & capsule (chi phí đăng báo mời thầu)	8.372.727	-
Cụm thiết bị sản xuất và ghép nối Cây Đầu Lọc (chi phí đăng báo mời thầu)	8.372.727	-
Cộng	<u>40.109.552</u>	<u>36.677.357</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

14. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

	Tại 31/12/2017		Tại 01/01/2017	
	Số lượng CP	Giá trị VND	Số lượng CP	Giá Trị VND
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác		13.400.000.000		20.250.000.000
<i>Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt</i>	1.340.000	13.400.000.000	2.025.000	20.250.000.000
Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn		-		-
<i>Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt(*)</i>				
Cộng		13.400.000.000		20.250.000.000

Ghi chú : Trong tháng 02/2017 Công ty bán 675.000 cổ phiếu tương ứng 5.778.000.000 đồng lỗ 972.000.000 đồng, trong tháng 08/2017 Công ty bán 10.000 cổ phiếu tương ứng 85.600.000 đồng lỗ 14.400.000 đồng
Năm 2017 Công ty Cổ phần Chứng khoán Nhất Việt có lãi nên Công ty cổ phần Cát Lợi không lập dự phòng.

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN

	Tại 31/12/2017		Tại 01/01/2017	
	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	79.698.737.535	79.698.737.535	53.001.908.994	53.001.908.994
- Công ty Xuất nhập khẩu thuốc lá	2.690.758.448	2.690.758.448	3.252.163.200	3.252.163.200
- Công ty Vinatoyo	6.368.359.481	6.368.359.481	7.111.813.390	7.111.813.390
- Công ty British American Tobacco	-	-	7.185.117.022	7.185.117.022
- Công ty Marubeni Plax	6.047.890.357	6.047.890.357	-	-
- Công ty Nomura	12.267.610.480	12.267.610.480	-	-
- Công ty Tervakoski Oy	11.275.994.353	11.275.994.353	1.461.576.257	1.461.576.257
- Công ty Newtoyo	10.337.121.851	10.337.121.851	9.676.586.861	9.676.586.861
- Công ty IST METZ GmbH	4.129.525.470	4.129.525.470	-	-
- Các khoản phải trả người bán khác	26.581.477.095	26.581.477.095	24.314.652.264	24.314.652.264

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

15. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN (TIẾP)

b/ Các khoản phải trả người bán dài hạn

c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán

d/ Phải trả người bán là các bên liên quan	4.980.873.925	4.980.873.925	5.479.848.630	5.479.848.630
- Công ty Xuất nhập khẩu thuốc lá	2.690.758.448	2.690.758.448	3.252.163.200	3.252.163.200
- Công ty thương mại Miền Nam	1.841.738.427	1.841.738.427	1.764.153.648	1.764.153.648
- Công ty thuốc lá Thăng Long	448.377.050	448.377.050	463.531.782	463.531.782

16. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC

	Tại 31/12/2017 VND	Tại 01/01/2017 VND
a/ Người mua trả tiền trước ngắn hạn	1.000.000	21.342.408
Công ty Cổ phần dược Danapha	-	21.342.408
Công ty TNHH Thương Mại - Sản Xuất Dương Dung	1.000.000	-
b/ Người mua trả tiền trước dài hạn		
c/ Người mua trả tiền trước các bên liên quan		
Cộng	<u>1.000.000</u>	<u>21.342.408</u>

17. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	Tại 31/12/2017 VND	Tại 01/01/2017 VND
Thuế GTGT đầu ra phải nộp	7.652.500.840	5.780.437.135
Thuế thu nhập doanh nghiệp	7.684.228.225	10.668.658.950
Thuế thu nhập cá nhân	96.909.917	427.873.381
Cộng	<u>15.433.638.982</u>	<u>16.876.969.466</u>

18. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	Tại 31/12/2017 VND	Tại 01/01/2017 VND
Trích trước chi phí lãi vay	173.386.710	241.111.587
Cộng	<u>173.386.710</u>	<u>241.111.587</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

19. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Tại 31/12/2017 VND	Tại 01/01/2017 VND
Kinh phí công đoàn	42.894.880	38.833.240
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.000.000.000	129.675.100
Các khoản phải trả, phải nộp khác	-	573.854.396
Cộng	2.042.894.880	742.362.736

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

20. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

	Tại 31/12/2017		Trong kỳ		Tại 01/01/2017	
	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng</u>	<u>Tăng</u>	<u>Giảm</u>	<u>Giá trị</u>	<u>Số có khả năng</u>
	VND	trả nợ VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn Ngân hàng Công Thương Việt Nam	-	-		52.296.038.516	52.296.038.516	52.296.038.516
Vay ngắn hạn Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam	159.781.327.033	159.781.327.033	755.920.498.486	854.971.667.606	258.832.496.153	258.832.496.153
Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP Quân Đội	-	-	21.332.746.347	21.332.746.347	-	-
Vay ngắn hạn Ngân hàng TMCP XNK Việt Nam	-	-	97.686.644.729	97.686.644.729		
Vay ngắn hạn Ngân hàng ShinhanBank - VND	24.379.066.984	24.379.066.984	50.406.371.013	26.027.304.029	-	-
Vay ngắn hạn Ngân hàng CTBC Bank - VND	26.016.669.901	26.016.669.901	107.596.717.610	81.580.047.709	-	-
Cộng	210.177.063.918	210.177.063.918	1.032.942.978.185	1.133.894.448.936	311.128.534.669	311.128.534.669

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU

21.1 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	%	Góp vốn theo Giấy chứng nhận kinh doanh VND	Vốn đã góp đến ngày 31/12/2017 VND
Tổng Công ty Thuốc lá Việt Nam	51%	66.830.400.000	66.830.400.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Sài Gòn	6.4%	8.362.700.000	8.362.700.000
Công ty TNHH MTV Thuốc lá Thăng Long	4.1%	5.338.040.000	5.338.040.000
Cổ đông khác	38.5%	50.507.160.000	50.507.160.000
Cộng	100%	131.038.300.000	131.038.300.000

21.2 THẶNG DƯ VỐN CỔ PHẦN

	Tại 31/12/2017 VND	Tại 01/01/2017 VND
Thặng dư vốn cổ phần (chi phí phát hành cổ phiếu)	(286.000.000)	-
	(286.000.000)	-

21.3 CỔ PHIẾU

	Tại 31/12/2017 VND	Tại 01/01/2017 VND
Số lượng cổ phiếu được phép ban hành	13.103.830	13.103.830
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn đầy đủ	13.103.830	13.103.830
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	<i>13.103.830</i>	<i>13.103.830</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	13.103.830	13.103.830
+ <i>Cổ phiếu thường</i>	<i>13.103.830</i>	<i>13.103.830</i>
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

21.4 CỔ TỨC

Cổ tức năm 2016 được chia bằng tiền mặt với tỷ lệ 35% trên mệnh giá. Trong giai đoạn từ 01/01/2017 đến 31/12/2017, Công ty trả cổ tức đợt cuối năm 2016 là 20% trên mệnh giá bằng tiền mặt với tổng số tiền là 26.207.660.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)
21.5 CÁC QUỸ CỦA DOANH NGHIỆP

	Tại 31/12/2017	Tại 01/01/2017
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển :	160.834.628.823	138.523.962.422
+ <i>Quỹ đầu tư phát triển</i>	<i>147.730.798.823</i>	<i>125.420.132.422</i>
+ <i>Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ</i>	<i>13.103.830.000</i>	<i>13.103.830.000</i>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

21. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)
21.6 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2016	131.038.300.000	118.193.934.270	-	74.596.963.205	323.829.197.475
- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	111.553.332.005	-
- Phân phối lợi nhuận năm 2015	-	20.330.028.152	-	(57.202.702.228)	-
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	-	20.330.028.152	-	(20.330.028.152)	-
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(10.165.014.076)	-
+ Trích quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	(500.000.000)	-
+ Chia cổ tức còn lại năm 2015 (20%)	-	-	-	(26.207.660.000)	-
- Tạm ứng cổ tức đợt 1 năm 2016 (15%)	-	-	-	(19.655.745.000)	-
Tại ngày 31/12/2016	131.038.300.000	138.523.962.422	-	109.291.847.982	378.854.110.404
Tại ngày 01/01/2017	131.038.300.000	138.523.962.422	-	109.291.847.982	378.854.110.404
- Thặng dư vốn cổ phần (Chi phí phát hành CP)	(286.000.000)	-	-	-	-
- Lợi nhuận tăng trong kỳ	-	-	-	106.240.486.609	-
- Phân phối lợi nhuận năm 2016	-	22.310.666.401	-	(61.089.192.922)	-
+ Trích quỹ đầu tư phát triển	-	22.310.666.401	-	(22.310.666.401)	-
+ Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(11.455.333.201)	-
+ Trích quỹ thưởng Ban điều hành	-	-	-	(1.115.533.320)	-
+ Chia cổ tức còn lại năm 2016 (20%)	-	-	-	(26.207.660.000)	-
Tại ngày 31/12/2017	130.752.300.000	160.834.628.823	-	154.443.141.669	446.030.070.492

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

22. CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Tại 31/12/2017 VND	Tại 01/01/2017 VND
Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	1.367.999.584	414.552.000
Ngoại tệ các loại		
- USD	1.013,74	27.307,40
- EUR	232,71	243,63
- GBP	139,55	146,15
- JPY	30.701,00	32.153,00

23. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 VND
Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.833.515.150.773	1.817.520.543.073
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	1.816.182.094.082	1.799.526.982.818
Doanh thu bán vật tư, hàng hoá	498.381.997	997.474.822
Doanh thu gia công, chế biến	1.820.880.581	4.584.782.105
Doanh thu phế liệu thu hồi	14.382.489.899	11.783.294.257
Doanh thu cung cấp dịch vụ khác	631.304.214	628.009.071

24. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 VND
Giá vốn của thành phẩm	1.559.696.405.415	1.539.477.128.652
Giá vốn của vật tư, hàng hoá	455.515.934	928.033.807
Giá vốn gia công chế biến	1.376.790.289	3.854.460.782
Giá vốn phế liệu thu hồi	14.382.489.899	11.783.294.257
Giá vốn của dịch vụ khác	631.304.214	628.009.071
Giá vốn hao hụt hàng tồn kho	716.679	-
Cộng	1.576.543.222.430	1.556.670.926.569

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

25. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	181.927.787	382.692.194
Lãi do đánh giá lại số dư cuối kỳ	-	7.258.115
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	1.489.802.841	307.940.026
Cộng	1.671.730.628	697.890.335

26. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 VND
Lãi tiền vay	14.982.906.778	17.457.963.161
Chiết khấu thanh toán	17.423.110.495	17.634.977.608
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	422.336.396	198.996.454
Lỗ do đánh giá chênh lệch tỷ giá cuối kỳ	44.264.177	-
Lỗ hoạt động đầu tư tài chính	986.400.000	-
Cộng	33.859.017.846	35.291.937.223

27. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 VND
Quảng cáo, tiếp khách	7.590.328.469	3.947.530.325
Cước vận chuyển, bốc xếp	25.720.739.382	25.384.248.788
Chi phí BH - vật liệu bao bì	61.957.505	51.579.465
Chi phí bằng tiền khác	6.362.652	4.871.212
Cộng	33.379.388.008	29.388.229.790

28. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 VND
Chi phí nhân viên quản lý	36.664.970.781	36.409.081.342
Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.481.035.431	2.334.100.263
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.831.288.030	2.785.638.453
Chi phí khác bằng tiền	15.754.726.897	14.608.986.820
Cộng	57.732.021.139	56.137.806.878

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

29. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 VND
Thanh lý nhượng bán tài sản	453.800.000	
Thu nhập từ phế liệu thu hồi	651.647.728	273.636.270
Tiền bồi hoàn sản phẩm, hàng hóa hư hỏng	62.323.980	81.843.279
Thu nhập khác	145.201.811	396.994.419
Cộng	1.312.973.519	752.473.968

30. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 VND
Chi phí nộp phạt	-	238.269.738
Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ	8.025.455	8.328.000
Chi phí khác	-	8.758.938
Cộng	8.025.455	255.356.676

31. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	134.978.180.042	141.226.650.240
Các khoản điều chỉnh tăng giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	8.710.287.124	7.139.940.935
- Các khoản điều chỉnh tăng	8.710.769.889	7.521.598.511
- Các khoản điều chỉnh giảm	(482.765)	(381.657.576)
Tổng thu nhập chịu thuế TNDN	143.688.467.166	148.366.591.175
Trong đó:		
- Thu nhập không ưu đãi miễn giảm (Thuế suất 20%)	143.688.467.166	148.366.591.175
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28.737.693.433	29.673.318.235
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	28.737.693.433	29.673.318.235

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

32. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	106.240.486.609	111.553.332.005
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	106.240.486.609	111.553.332.005
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	12.570.866.521
Số cổ phiếu bình quân	13.103.830	13.103.830
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VNĐ/Cổ phiếu)	8.108	7.554

(*) Ghi chú: Theo báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán, lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu chưa trừ quỹ khen thưởng phúc lợi do Công ty chưa có số liệu về tỷ lệ trích của quỹ này trong năm 2016. Trong năm 2017, căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2017 số 204/NQ-CPCL ngày 12/04/2017, Công ty đã trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2016 với giá trị 12.570.866.521 đồng. Do đó, Công ty đã chỉnh lại số liệu so sánh năm 2016 khi tính lãi cơ bản trên cổ phiếu.

Ngoài ra, giai đoạn từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017, lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu chưa trừ quỹ khen thưởng phúc lợi do Công ty chưa có số liệu về tỷ lệ trích quỹ này trong năm 2017.

33. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 VND	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016 VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	106.240.486.609	111.553.332.005
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	106.240.486.609	111.553.332.005
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (*)	-	12.570.866.521
Số lượng cổ phiếu bình quân	13.103.830	13.103.830
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VNĐ/Cổ phiếu)	8.108	7.554

(*) Ghi chú: Theo báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2016 đã được kiểm toán, lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu chưa trừ quỹ khen thưởng phúc lợi do Công ty chưa có số liệu về tỷ lệ trích của quỹ này trong năm 2016. Trong năm 2017, căn cứ Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên 2017 số 204/NQ-CPCL ngày 12/04/2017, Công ty đã trích quỹ khen thưởng phúc lợi từ lợi nhuận năm 2016 với giá trị 12.570.866.521 đồng. Do đó, Công ty đã chỉnh lại số liệu so sánh năm 2016 khi tính lãi suy giảm trên cổ phiếu.

Ngoài ra, giai đoạn từ ngày 01/01/2017 đến ngày 31/12/2017, lợi nhuận để tính lãi suy giảm trên cổ phiếu chưa trừ quỹ khen thưởng phúc lợi do Công ty chưa có số liệu về tỷ lệ trích quỹ này trong năm 2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

34. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định đối với các chính sách tài chính và hoạt động.

Theo đó, bên liên quan của Tổng Công ty Thuốc Lá Việt Nam, các Đơn vị trực thuộc, các Công ty con, các Công ty liên doanh và các Công ty liên kết. Trong năm, các giao dịch và số dư của Công ty với các bên liên quan cụ thể như sau:

Giao dịch với các bên liên quan

	Từ 01/01/2017 đến 31/12/2017	Từ 01/01/2016 đến 31/12/2016
	VND	VND
Doanh thu (chưa VAT) với các bên liên quan	1.681.936.761.767	1.685.160.601.697
là thành viên Công ty mẹ		
Công ty Thuốc lá An Giang	25.040.261.986	18.967.216.967
Công ty Thuốc lá Bến Tre	10.779.647.194	14.632.811.278
Công ty Thuốc lá Cửu Long	25.613.768.129	22.378.020.428
Công ty Thuốc lá Đồng Tháp	11.751.508.810	16.213.315.273
Công ty Thuốc lá Bắc Sơn	32.829.253.634	54.201.056.937
Công ty Thuốc Lá Hải Phòng	58.636.365.551	48.694.331.497
Công ty Thuốc Lá Long An	44.428.308.053	40.369.238.031
Công ty Thuốc Lá Sài Gòn	891.221.718.863	861.497.274.190
Công ty Thuốc lá Thanh Hóa	60.241.379.982	55.011.928.169
Công ty Thuốc lá Thăng Long	466.275.124.407	494.702.822.893
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	1.851.040.000	72.000.000
Công ty Thuốc lá Đà Nẵng	844.682.442	1.796.134.782
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	52.423.702.716	56.624.451.252
Mua hàng, dịch vụ (chưa VAT) với các bên liên quan	449.109.428.001	464.499.846.254
là thành viên Công ty mẹ		
Công ty Thuốc lá Đồng Tháp	31.000.000	41.100.000
Công ty Thuốc Lá Long An	61.075.000	48.085.000
Công ty Thuốc Lá Sài Gòn	620.628.860	555.978.840
Công ty TNHH MTV Thuốc Lá Bến Tre	124.047.000	-
Công ty TNHH MTV Thuốc Lá Bắc Sơn	139.841.504	-
Cty TNHH MTV thuốc lá Cửu Long	46.593.750	-
Công ty Thuốc lá Thanh Hóa	1.925.683.934	765.463.555
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	427.825.318.534	443.738.312.813
Công ty Thương mại Miền Nam	18.335.239.419	19.350.906.046

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

34. THÔNG TIN VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Số dư với các bên liên quan

	Tại 31/12/2017	Tại 01/01/2017
	VND	VND
Các khoản phải thu		
<i>Phải thu khách hàng</i>	152.530.095.813	149.720.803.768
Công ty Thuốc lá An Giang	2.547.546.071	2.847.775.173
Công ty Thuốc lá Bến Tre	833.791.820	1.323.385.569
Công ty Thuốc lá Cửu Long	1.396.995.955	2.196.276.920
Công ty Thuốc lá Đồng Tháp	1.410.474.042	1.044.281.604
Công ty Thuốc lá Bắc Sơn	5.693.333.332	4.791.948.712
Công ty Thuốc Lá Long An	4.073.550.567	4.902.529.698
Công ty Thuốc Lá Sài Gòn	74.675.039.183	73.138.281.962
Công ty Thuốc lá Thanh Hóa	6.499.183.102	8.921.057.597
Công ty Thuốc lá Thăng Long	49.420.964.756	44.412.876.231
Công ty Thuốc lá Đà Nẵng	56.128.600	336.490.682
Công ty TNHH Thuốc lá Hải Phòng		
Công ty TNHH Vinataba - Philip Morris	5.923.088.385	5.805.899.620
Các khoản phải trả		
<i>Phải trả người bán</i>	4.980.873.925	5.479.848.630
Công ty Xuất nhập khẩu Thuốc lá	2.690.758.448	3.252.163.200
Công ty Thương mại Miền Nam	1.841.738.427	1.764.153.648
Công ty Thuốc lá Thăng Long	448.377.050	463.531.782

Thu nhập của Hội đồng Quản trị, Ban Kiểm soát, Ban Giám đốc Công ty

	Từ 01/01/2017	Từ 01/01/2016
	đến 31/12/2017	đến 31/12/2016
	VND	VND
Thu nhập của Hội Đồng quản trị và Ban Giám đốc	7.024.894.834	6.518.446.328
Thù lao của Ban Kiểm soát	1.405.539.778	1.231.071.836
Cộng	8.430.434.612	7.749.518.164

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

35. BÁO CÁO BỘ PHẬN

Nhằm phục vụ công tác quản lý, Công ty tổ chức theo dõi các bộ phận kinh doanh dựa trên lĩnh vực kinh doanh bao gồm: Cây đầu lọc, in nhãn nút, giấy sếp và sản phẩm khác. Kết quả kinh doanh được quản lý riêng biệt nhằm phục vụ cho Ban Giám đốc ra các quyết định phân bổ nguồn lực và các chiến lược kinh doanh.

**Báo cáo bộ phận chính yếu
theo lĩnh vực kinh doanh**

Chỉ tiêu	Cây đầu lọc VND	In nhãn nút VND	Giấy sếp +Lưỡi gà VND	Khác VND	Tổng VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài					
Doanh thu thuần từ bán hàng cho bộ phận khác	1.138.468.654.751	460.407.037.801	217.306.401.530	17.333.056.691	1.833.515.150.773
Khấu hao và chi phí phân bổ	1.054.619.161.418	428.986.045.821	199.229.974.971	15.701.788.521	1.698.536.970.731
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	83.849.493.333	31.420.991.980	18.076.426.559	1.631.268.170	134.978.180.042
Tổng chi phí đã phát sinh để mua TSCĐ	2.301.215.664	2.862.782.194	7.171.236.238	5.693.329.728	18.028.563.824
Tài sản bộ phận					
Tài sản không phân bổ					775.687.842.641
Tổng tài sản					775.687.842.641
Nợ phải trả bộ phận					
Nợ phải trả không phân bổ					329.657.772.149
Tổng nợ phải trả					329.657.772.149

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

QUẢN LÝ RỦI RO VỐN

Công ty quản trị nguồn vốn nhằm đảm bảo rằng Công ty có thể vừa hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông thông qua tối ưu hóa số dư nguồn vốn và công nợ.

Cấu trúc vốn của Công ty gồm có các khoản nợ thuần, phần vốn thuộc sở hữu của các cổ đông của Công ty (bao gồm vốn góp, các quỹ dự trữ và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối).

CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Chi tiết các chính sách kế toán chủ yếu và các phương pháp mà Công ty áp dụng (bao gồm các tiêu chí để ghi nhận, cơ sở xác định giá trị và cơ sở ghi nhận các khoản thu nhập và chi phí) đối với từng loại tài sản tài chính, công nợ tài chính và công cụ vốn được trình bày tại Thuyết minh số 3.3.

Thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 06 tháng 11 năm 2009 của Bộ Tài chính (“Thông tư 210”) yêu cầu áp dụng Chuẩn mực báo cáo tài chính Quốc tế về việc trình bày báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính.

	<u>Tại 31/12/2017</u> VND	<u>Tại 01/01/2017</u> VND
Tài sản tài chính		
Tiền và các khoản tương đương tiền	12.397.857.643	19.612.344.505
Phải thu khách hàng	167.038.130.728	174.204.302.726
Các khoản phải thu khác	3.345.000.000	25.000.000
Đầu tư tài chính dài hạn	13.400.000.000	20.250.000.000
Cộng	<u>196.180.988.371</u>	<u>214.091.647.231</u>
Nợ tài chính		
Phải trả người bán	79.698.737.535	53.001.908.994
Các khoản vay	210.177.063.918	311.128.534.669
Chi phí phải trả	173.386.710	241.111.587
Các khoản phải trả khác	2.000.000.000	703.529.496
Cộng	<u>292.049.188.163</u>	<u>365.075.084.746</u>

TÀI SẢN ĐẢM BẢO

Tài sản thế chấp cho đơn vị khác

Trong kỳ, Công ty không sử dụng tài sản tài chính để thế chấp.

Tài sản nhận thế chấp của các đơn vị khác

Công ty không nắm giữ tài sản tài chính đảm bảo nào của đơn vị khác vào ngày 31/12/2017.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Các yếu tố rủi ro tài chính

Tổng quan

Công ty chịu các rủi ro sau khi sử dụng các công cụ tài chính:

- a. Rủi ro thị trường
- b. Rủi ro tín dụng
- c. Rủi ro thanh khoản

Ban Giám đốc chịu trách nhiệm chung đối với việc thiết lập và giám sát nguyên tắc quản lý rủi ro tài chính. Ban Giám đốc thiết lập các chính sách nhằm phát hiện và phân tích các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các biện pháp kiểm soát rủi ro và các hạn mức rủi ro thích hợp, và giám sát các rủi ro và việc thực hiện các hạn mức rủi ro. Hệ thống và chính sách quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của các điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

a. Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro giá trị hợp lý hoặc lưu chuyển tiền tệ tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo sự biến động của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại rủi ro: rủi ro tiền tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro giá. Mục tiêu của việc quản lý rủi ro thị trường là quản lý và kiểm soát mức độ rủi ro trong giới hạn chấp nhận được, trong khi vẫn tối đa hóa lợi nhuận.

(a.1) Rủi ro tiền tệ

Công ty chịu rủi ro tỷ giá trên các giao dịch mua và bán bằng các đồng tiền tệ không phải là đồng Việt Nam. Các ngoại tệ có rủi ro này chủ yếu là đồng Đô la Mỹ (“USD”).

Công ty đảm bảo rằng mức độ rủi ro tiền tệ thuần được duy trì ở một mức độ có thể chấp nhận được bằng cách mua hoặc bán các ngoại tệ theo tỷ giá thực hiện tại thời điểm khi cần thiết để hạn chế sự mất cân bằng trong ngắn hạn. Ban Giám đốc không thực hiện các giao dịch phòng ngừa rủi ro tiền tệ sau khi đã cân nhắc chi phí của việc sử dụng các công cụ tài chính phòng ngừa rủi ro có thể vượt mức rủi ro tiềm tàng của biến động tỷ giá.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

a. Rủi ro thị trường (tiếp)

(a.1) Rủi ro tiền tệ (tiếp)

Rủi ro tiền tệ của Công ty đối với ngoại tệ như sau:

Tại ngày 31/12/2017

	Tiền gốc ngoại tệ				VNĐ tương đương			
	USD	EUR	GBP	JPY	USD	EUR	GBP	JPY
Tài sản tài chính								
Tiền gửi ngân hàng	1.013,74	232,71	139,55	30.701,00	22.972.533	6.283.868	4.248.321	6.144.498
Cộng	1.013,74	232,71	139,55	30.701,00	22.972.533	6.283.868	4.248.321	6.144.498
Nợ tài chính								
Phải trả người bán	1.455.315,25	151.165,00			33.086.592.210	4.129.525.470		
Các khoản vay								
Cộng	1.455.315,25	151.165,00			33.086.592.210	4.129.525.470		
Mức rủi ro tiền tệ	(1.454.301,51)	(150.932,29)	139,55	30.701,00	(33.063.619.677)	(4.123.241.602)	4.248.321	6.144.498

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

a. Rủi ro thị trường (tiếp)

(a.1) Rủi ro tiền tệ (tiếp)

	Tại ngày 01/01/2017							
	Tiền gốc ngoại tệ				VNĐ tương đương			
	USD	EUR	GBP	JPY	USD	EUR	GBP	JPY
Tài sản tài chính								
Tiền gửi ngân hàng	27.307,40	243,63	146,15	32.153,00	619.871.123	5.809.845	4.060.632	6.201.992
Cộng	27.307,40	243,63	146,15	32.153,00	619.871.123	5.809.845	4.060.632	6.201.992
Nợ tài chính								
Phải trả người bán Các khoản vay	460.994,34	86.379,60			10.506.061.009	2.088.831.487		
Cộng	460.994,34	86.379,60			10.506.061.009	2.088.831.487		
Mức rủi ro tiền tệ	(433.686,94)	(86.135,97)	146,15	32.153,00	(9.886.189.886)	(2.083.021.642)	4.060.632	6.201.992

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)**36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)**

Tại ngày 31/12/2017, nếu đồng Đô la Mỹ tăng hoặc giảm 2% so với đồng Việt Nam không kể các yếu tố khác thì lợi nhuận sau thuế của Công ty cho giai đoạn từ 01/01/2017 đến 31/12/2017 sẽ cao hoặc thấp hơn một khoản 661.731.844 đồng Việt Nam (33.086.592.210 x 2%) do lãi/lỗ chuyển đổi tỷ giá trên số dư các công cụ tài chính có gốc là đồng Đô la Mỹ.

(a.2) Rủi ro giá

Công ty mua nguyên liệu, hàng hóa từ các nhà cung cấp trong và ngoài nước để phục vụ cho hoạt động sản xuất kinh doanh. Do đó, Công ty chịu rủi ro nếu yếu tố giá bán thay đổi. Công ty chưa thực hiện biện pháp phòng ngừa rủi ro do thị trường mua các công cụ tài chính này chưa phổ biến.

Công ty có các hoạt động đầu tư vốn vào các công ty niêm yết và chưa niêm yết và chịu rủi ro biến động giá của các khoản đầu tư này. Các yếu tố rủi ro ảnh hưởng đến kết quả của các khoản đầu tư này bao gồm kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư và điều kiện thị trường. Ban Giám đốc quản lý rủi ro liên quan đến yếu tố kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình tài chính của các công ty được đầu tư bằng cách chọn lựa các ngành nghề kinh doanh và các công ty để đầu tư. Yếu tố rủi ro liên quan đến điều kiện thị trường tự bản thân nó bị ảnh hưởng bởi các điều kiện kinh tế chung của Việt Nam và các hành vi của các nhà đầu tư, nằm ngoài khả năng kiểm soát và điều hành.

(a.3) Rủi ro lãi suất

Công ty chịu rủi ro lãi suất trọng yếu phát sinh từ các khoản vay chịu lãi suất đã được ký kết. Công ty chịu rủi ro lãi suất khi vay vốn theo lãi suất thả nổi và lãi suất cố định. Công ty quản trị rủi ro này bằng cách duy trì ở mức độ hợp lý các khoản vay có lãi suất cố định và lãi suất thả nổi.

b. Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro Công ty bị tổn thất tài chính nếu một khách hàng hoặc một đối tác của công ty không thể thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng của họ, và rủi ro này phát sinh chủ yếu từ các khoản phải thu khách hàng của Công ty.

Phải thu khách hàng

Mức độ rủi ro tín dụng của Công ty bị ảnh hưởng chủ yếu bởi các đặc điểm riêng biệt của từng khách hàng. Ban Giám đốc đã thiết lập chính sách tín dụng, theo đó, mỗi khách hàng mới phải được phân tích kỹ về mức độ tín nhiệm trước khi Công ty đưa ra các điều kiện và điều khoản giao hàng và thanh toán. Hạn mức mua hàng được thiết lập cho từng khách hàng, thể hiện khoản tiền cao nhất mà khách hàng có thể mua mà không cần phải có sự chấp thuận của Điều hành. Khách hàng nào không được thông qua xếp hạng tín nhiệm chỉ có thể giao dịch với Công ty với điều kiện trả tiền trước.

Các khoản đầu tư

Công ty giới hạn mức độ rủi ro tín dụng bằng cách chỉ đầu tư vào các chứng khoán có tính thanh khoản và với các đối tác có mức độ tín nhiệm cao. Ban Giám đốc chủ động giám sát rủi ro tín dụng và không kỳ vọng các đối tác sẽ không thực hiện được các nghĩa vụ của họ.

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Số dư với ngân hàng

Công ty có số dư tiền gửi với các tổ chức tín dụng trong nước. Ban Giám đốc không nhận

thấy một khoản thiệt hại nào đối với kết quả hoạt động của các tổ chức tín dụng này. Mức độ rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi nhóm tài sản tài chính là giá trị ghi sổ của nhóm công cụ tài chính đó được trình bày trên bảng cân đối kế toán. Các nhóm tài sản tài chính lớn của Công ty là tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải thu khác và các khoản đầu tư.

Các tài sản tài chính không quá hạn cũng không bị suy giảm giá trị

Tiền gửi ngân hàng không quá hạn và không bị suy giảm giá trị là các khoản tiền gửi ở các ngân hàng có xếp hạng tín nhiệm cao ở Việt Nam. Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác mà không quá hạn cũng không bị giảm giá chủ yếu là từ các công ty có quá trình thanh toán tốt cho Công ty.

Giá trị các khoản phải thu khách hàng của Công ty tại ngày 31/12/2017 là 167.038.130.728 đồng. Trong đó giá trị phải thu khách hàng quá hạn tuy nhiên không suy giảm giá trị theo đánh giá của Công ty tại ngày 31/12/2017 chi tiết như sau:

Quá hạn	Tại 31/12/2017	Tại 01/01/2017
	VND	VND
Từ 1 đến 30 ngày	12.352.630.235	3.750.742.438
Từ 31 đến 60 ngày	-	-
Từ 61 đến 90 ngày	-	-
Trên 90 ngày	-	-
Cộng	12.352.630.235	3.750.742.438

c. Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty sẽ gặp khó khăn và không thể thực hiện các nghĩa vụ liên quan đến các khoản nợ tài chính. Mục đích quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Công ty quản lý mức thanh khoản bằng cách đảm bảo mức phụ trội giữa công nợ đến hạn và tài sản đến hạn ở mức có thể được kiểm soát đối với số vốn mà Công ty tin rằng có thể tại ra trong kỳ đó. Chính sách của Công ty là theo dõi thường xuyên các yêu cầu về thanh khoản hiện tại và dự kiến trong tương lai nhằm đảm bảo Công ty duy trì đủ mức dự phòng tiền mặt, các khoản vay nhằm đáp ứng các quy định về tính thanh khoản ngắn hạn và dài hạn.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết các mức đáo hạn theo hợp đồng đối với công nợ tài chính phi phái sinh và thời hạn thanh toán đã được thỏa thuận. Bảng trình bày dựa trên dòng tiền chưa chiết khấu của công nợ tài chính tính theo ngày sớm nhất mà Công ty phải trả.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

36. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH (TIẾP)

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 2 năm VND	Tổng VND
Tại 31/12/2017			
Phải trả người bán	79.698.737.535	-	79.698.737.535
Các khoản vay	210.177.063.918	-	210.177.063.918
Chi phí phải trả	173.386.710	-	173.386.710
Các khoản phải trả khác	2.000.000.000	-	2.000.000.000
Cộng	292.049.188.163	-	292.049.188.163
Tại 01/01/2017			
Phải trả người bán	53.001.908.994	-	53.001.908.994
Các khoản vay	311.128.534.669	-	311.128.534.669
Chi phí phải trả	241.111.587	-	241.111.587
Các khoản phải trả khác	703.529.496	-	703.529.496
Cộng	365.075.084.746	-	365.075.084.746

Công ty quản lý rủi ro bằng các công cụ là tài sản tài chính hiện tại, cũng như dòng tiền hình thành trong tương lai. Với việc thực hiện kế hoạch kinh doanh như hiện tại Công ty có đủ cơ sở thực hiện kế hoạch tài chính đã đề ra.

Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty có thể tạo đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Bảng sau đây trình bày chi tiết mức đáo hạn cho tài sản tài chính phi phái sinh. Bảng được lập trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính gồm lãi từ các tài sản đó, nếu có. Việc trình bày thông tin tài sản tài chính phi phái sinh là cần thiết để hiểu được việc quản lý rủi ro thanh khoản của Công ty khi thanh toán được quản lý trên cơ sở công nợ và tài sản thuần.

	Dưới 1 năm VND	Từ 1 đến 5 năm VND	Tổng VND
Tại 31/12/2017			
Tiền và khoản tương đương tiền	12.397.857.643	-	12.397.857.643
Phải thu khách hàng và phải thu khác	170.383.130.728	-	170.383.130.728
Đầu tư dài hạn	-	13.400.000.000	13.400.000.000
Cộng	182.780.988.371	13.400.000.000	196.180.988.371
Tại 01/01/2017			
Tiền và khoản tương đương tiền	19.612.344.505	-	19.612.344.505
Phải thu khách hàng và phải thu khác	174.229.302.726	-	174.229.302.726
Đầu tư dài hạn	-	20.250.000.000	20.250.000.000
Cộng	193.841.647.231	20.250.000.000	214.091.647.231

37. CÁC THÔNG TIN KHÁC

37.1 NHỮNG KHOẢN NỢ TIỀM TÀNG, KHOẢN CAM KẾT

Công ty không phát sinh bất kỳ khoản nợ tiềm tàng nào từ những sự kiện đã xảy ra có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính mà Công ty không kiểm soát được hoặc chưa được ghi nhận.

37.2 THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG LIÊN TỤC

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể qui mô hoạt động của mình.

TP.Hồ Chí Minh, ngày 18 tháng 01 năm 2018

Người lập biểu



Phạm Văn Luyện

Kế toán trưởng



Liêu Phước Tính



Giám đốc

Bùi Tấn Hòa

